



Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường



SỔ TAY

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ, THẨM QUYỀN
MỚI CỦA CHÍNH QUYỀN CẤP XÃ THEO MÔ HÌNH TỔ CHỨC
CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 2 CẤP

LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

MỤC LỤC

Phần thứ nhất:

Một số nhiệm vụ, thẩm quyền mới của chính quyền cấp xã theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

Lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.....	6
Lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y	7
Lĩnh vực Thủy sản và Kiểm ngư	11
Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm	16
Lĩnh vực Thủy lợi	23
Lĩnh vực Đê điều và Phòng, chống thiên tai	28
Lĩnh vực Đất đai	32
Lĩnh vực Địa chất và khoáng sản.....	46
Lĩnh vực Tài nguyên nước.....	47
Lĩnh vực Môi trường	50
Lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	53
Lĩnh vực Khí tượng thủy văn	53
Lĩnh vực Biển và hải đảo	54
Lĩnh vực Đo đạc và Bản đồ.....	60
Lĩnh vực Nông thôn mới và giảm nghèo	60
Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn.....	62

Phần thứ hai:

Một số vấn đề lưu ý khi thực hiện nhiệm vụ, thẩm quyền mới của chính quyền cấp xã theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

Hiệu lực pháp luật.....	64
Áp dụng pháp luật.....	64
Phân cấp, ủy quyền	65
Thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính	66
Xử lý văn bản quy phạm pháp luật của cấp huyện	66
Văn bản, giấy chứng nhận của cấp huyện trước đây	67
Áp dụng văn bản của chính quyền cấp tỉnh khi sáp nhập	67

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện chủ trương của Đảng về phân quyền, phân cấp cho chính quyền địa phương và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành và ban hành theo thẩm quyền một số văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

Việc ban hành các quy định của pháp luật để thực hiện phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền nêu trên tạo sự chủ động, linh hoạt cho địa phương theo tinh thần “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”. Việc trao quyền chủ động nhiều hơn cho chính quyền cấp cơ sở, đặc biệt là chính quyền cấp xã là một yêu cầu tất yếu nhằm xây dựng chính quyền gần dân, sát dân, phục vụ Nhân dân tốt hơn.

Nhằm hỗ trợ cán bộ, công chức chính quyền cấp xã nắm vững, thực hiện đúng, đầy đủ và hiệu quả các nhiệm vụ, thẩm quyền mới được giao, Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức biên soạn cuốn **“Sổ tay hướng dẫn thực hiện một số nhiệm vụ, thẩm quyền mới của chính quyền cấp xã theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp - lĩnh vực nông nghiệp và môi trường”**.

Cuốn Sổ tay tập trung giới thiệu, trình bày có hệ thống các nhiệm vụ, thẩm quyền mới của chính quyền cấp xã trong các lĩnh vực nông nghiệp và môi trường từ ngày 01/7/2025, kèm theo hướng dẫn ngắn gọn về trình tự, thủ tục thực hiện, biểu mẫu và một số lưu ý trong quá trình thực hiện. Chúng tôi hy vọng rằng cuốn Sổ tay sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích, thiết thực, giúp các cơ quan, đơn vị và công chức tại cấp xã thực hiện các nhiệm vụ được giao một cách thuận lợi.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong quá trình biên soạn, cuốn Sổ tay này khó tránh khỏi những hạn chế nhất định. Rất mong nhận được ý kiến góp ý của các địa phương, đơn vị, tổ chức, cá nhân để tiếp tục cập nhật, hoàn thiện trong thời gian tới.

Trân trọng!

Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường

BAN BIÊN TẬP

Chỉ đạo nội dung: TS. **Phan Tuấn Hùng** - Vụ trưởng Vụ Pháp chế,
Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Biên soạn: **Nguyễn Quang Huy** - Chuyên viên cao cấp, Vụ Pháp chế,
Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Nguyễn Duy Đại - Chuyên viên chính, Vụ Pháp chế,
Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Biên tập: **Nguyễn Thị Thu Hương**, Chuyên viên cao cấp, Vụ Pháp chế,
Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Lê Thị Hải Vân, Chuyên viên chính, Vụ Pháp chế,
Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Nguyễn Thị Vân, Chuyên viên chính, Vụ Pháp chế,
Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Lê Thị Lệ Thu, Chuyên viên chính, Vụ Pháp chế,
Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Phạm Thị Huế, Chuyên viên, Vụ Pháp chế,
Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Vũ Thị Huê, Chuyên viên, Vụ Pháp chế,
Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Ngô Bảo Hưng, Chuyên viên Vụ Pháp chế,
Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Phần thứ nhất

Một số nhiệm vụ, thẩm quyền mới của chính quyền cấp xã lĩnh vực nông nghiệp và môi trường theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

Theo quy định của Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (gọi tắt là Nghị định số 131/2025/NĐ-CP), Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (gọi tắt là Nghị định số 136/2025/NĐ-CP), Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và Khoáng sản (gọi tắt là Nghị định số 193/2025/NĐ-CP), từ ngày 01/7/2025, chính quyền cấp xã (bao gồm: Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp xã) được giao một số nhiệm vụ, thẩm quyền mới của 16 lĩnh vực nông nghiệp và môi trường khi tổ chức mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

Lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

Trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, chính quyền cấp xã (Ủy ban nhân dân cấp xã) được giao 04 nhiệm vụ, thẩm quyền mới. Cụ thể như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, tiêu hủy thuốc bảo vệ thực vật vô chủ tại địa phương theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 8 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.
2. Tổ chức thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn; quản lý việc thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn tại điểm a khoản 3 Điều 27 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT.
3. Tổ chức thực hiện chuyển giao bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng với đơn vị có chức năng, năng lực phù hợp theo quy định về quản lý chất thải nguy hại để vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng tại điểm a khoản 3 Điều 27 Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT.
4. Thi hành các biện pháp quản lý nhà nước về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng tại địa phương theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP.

Lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y

Trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y, chính quyền cấp xã được giao 13 nhiệm vụ, thẩm quyền mới; trong đó, Ủy ban nhân dân cấp xã có 06 nhiệm vụ, thẩm quyền, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có 07 nhiệm vụ, thẩm quyền. Cụ thể như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức quản lý, phát triển chăn nuôi tại địa phương; thống kê, đánh giá và hỗ trợ thiệt hại cho cơ sở chăn nuôi sau thiên tai, dịch bệnh theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 80 Luật Chăn nuôi.
2. Bố trí kinh phí và tổ chức phòng, chống dịch bệnh động vật; thống kê, đánh giá, hỗ trợ thiệt hại cho người chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản sau dịch bệnh động vật theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 9 Luật Thú y.
3. Bố trí kinh phí xử lý ổ dịch bệnh động vật; chỉ đạo các phòng, ban, ngành có liên quan xác định ổ dịch bệnh động vật, thông báo trên phương tiện truyền thông của địa phương và hướng dẫn thực hiện các biện pháp vệ sinh thú y trong chăn nuôi, giết mổ, vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Luật Thú y.
4. Quản lý hoạt động của cơ sở giết mổ động vật tập trung; hoạt động sơ chế, chế biến, vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật và vệ sinh thú y trên địa bàn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 76 Luật Thú y.
5. Kiểm tra điều kiện chăn nuôi của cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô vừa, quy mô nhỏ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 46/2022/NĐ-CP.
6. Hỗ trợ bố trí quỹ đất để xây dựng cơ sở chăn nuôi cho những đối tượng di dời theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Giao đất, cho thuê đất, tạo quỹ đất theo thẩm quyền để phát triển chăn nuôi và trồng cây nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 80 Luật Chăn nuôi.
2. Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ điều kiện công bố và dịch bệnh xảy ra trong phạm vi xã theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 26 Luật Thú y.

3. Công bố hết dịch động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi xã quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật Thú y.
4. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực khi yêu cầu phòng, chống dịch bệnh động vật vượt quá khả năng của địa phương theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 27, điểm d khoản 4 Điều 35 Luật Thú y.
5. Thực hiện chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh động vật, khắc phục hậu quả do dịch bệnh động vật gây ra và khôi phục nuôi trồng thủy sản trên địa bàn theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 33 Luật Thú y.

Trình tự, thủ tục:

5.1 *Khi tiêu hủy động vật, sản phẩm động vật quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 116/2025/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi sản xuất lập biên bản tiêu hủy theo Mẫu số 1a đối với động vật, sản phẩm động vật trên cạn hoặc Mẫu số 1b đối với động vật thủy sản quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 116/2025/NĐ-CP.*

5.2 *Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc việc tiêu hủy động vật, sản phẩm động vật tại ổ dịch, cơ sở sản xuất nộp 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính.*

Thành phần hồ sơ: (1) Đơn đề nghị hỗ trợ theo từng loại hình cơ sở sản xuất theo Mẫu số 2a, Mẫu số 2b quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 116/2025/NĐ-CP.

Trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính thì thành phần hồ sơ là bản chính.

Trường hợp nộp trực tuyến thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

5.3 *Tiếp nhận hồ sơ:*

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác, hướng dẫn cơ sở sản xuất hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác, hướng dẫn cơ sở sản xuất hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra và thông báo về việc tiếp nhận hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ.

5.4 *Thẩm định điều kiện, hồ sơ và niêm yết kết quả thẩm định*

Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Tổ thẩm định, Tổ thẩm định có ít nhất 05 người do đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã làm tổ trưởng; Hằng tháng, Tổ thẩm định tổ chức thẩm định ít nhất một lần đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ được tiếp nhận trong tháng đó. Thời gian thẩm định không quá 07 ngày kể từ ngày tổ chức thẩm định.

Tổ thẩm định tiến hành thẩm định theo các điều kiện hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 116/2025/NĐ-CP;

Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kết thúc thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp xã niêm yết công khai Bảng tổng hợp đề xuất hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh theo Mẫu số 3a đối với động vật trên cạn và Mẫu số 3b đối với động vật thủy sản quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 116/2025/NĐ-CP tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi sản xuất, đồng thời thông tin trên phương tiện truyền thông của cấp xã. Thời gian công khai 05 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản cho cơ sở sản xuất không đủ điều kiện hỗ trợ và nêu rõ lý do;

Trường hợp có kiến nghị, phản ánh trong thời gian niêm yết, trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian niêm yết, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản trả lời và nêu rõ lý do; Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian niêm yết, Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ hỗ trợ, ban hành Quyết định hỗ trợ theo Mẫu số 4a quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 116/2025/NĐ-CP. Hồ sơ hỗ trợ gồm: Văn bản đề nghị hỗ trợ của tổ chức, cá nhân; Bảng tổng hợp hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh theo Mẫu số 3a đối với động vật trên cạn và Mẫu số 3b đối với thủy sản quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 116/2025/NĐ-CP;

5.5 *Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức chi trả hỗ trợ đối với các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện được hỗ trợ. Trường hợp không đủ kinh phí hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ sung theo quy định.*

Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc diện được hỗ trợ từ ngân sách trung ương để thực hiện hỗ trợ kinh phí cho cơ sở sản xuất, trên cơ sở kết quả thực hiện chi từ nguồn ngân sách nhà nước của các địa phương (có xác nhận của Kho bạc Nhà nước), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản gửi Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị bổ sung theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương theo quy định

6. Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục:

- 6.1 *Đối tượng được hỗ trợ nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ đến Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 25 của tháng cuối hằng quý bằng hình thức nộp trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua đường bưu điện*
- Thành phần hồ sơ: (1) Quyết định giao nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc; (2) Hợp đồng cung cấp vật tư phối giống nhân tạo gia súc giữa cơ sở được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc và cơ sở được lựa chọn cung cấp vật tư phối giống nhân tạo gia súc; (3) Danh sách gia súc được phối giống nhân tạo có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã theo Mẫu số 08 (đối với trâu, bò) hoặc Mẫu số 09 (đối với lợn) Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP; (4) Biên bản nghiệm thu kết quả phối giống nhân tạo gia súc đã được thực hiện.*
- 6.2 *Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong vòng 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua bưu chính bằng văn bản.*
- 6.3 *Trong thời hạn 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, nghiệm thu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định hỗ trợ.*
- 6.4 *Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hỗ trợ; trường hợp không hỗ trợ thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.*
7. Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục:

7.1 Đối tượng được hỗ trợ nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ đến Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 25 của tháng cuối hằng quý bằng hình thức nộp trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua đường bưu điện.

Thành phần hồ sơ: (1) Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP; (2) Chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo, tập huấn do cơ sở đào tạo cấp; hoá đơn, chứng từ liên quan; (3) Giấy cam kết về thực hiện nghề đã được đào tạo chuyển đổi ít nhất 05 năm sau khi được nhận hỗ trợ (áp dụng đối với chuyển đổi ngành nghề khi thực hiện di dời cơ sở chăn nuôi); (4) Bản cam kết thực hiện công tác phối giống nhân tạo gia súc trong thời gian ít nhất 05 năm sau khi được nhận hỗ trợ (áp dụng đối với đào tạo kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc).

7.2 Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong vòng 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua bưu chính bằng văn bản.

7.3 Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định hỗ trợ.

7.4 Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hỗ trợ; trường hợp không hỗ trợ thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

7.5 Trong thời hạn 20 ngày làm việc tính từ ngày có quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện hỗ trợ kinh phí cho đối tượng được hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Lĩnh vực Thủy sản và Kiểm ngư

Trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư, chính quyền cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã) được giao 07 nhiệm vụ, thẩm quyền mới. Cụ thể như sau:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

- 1.** Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam có hồ sơ đăng ký khi cá nhân đó phải chuyển đổi từ nghề khai thác ven bờ sang nuôi trồng thủy sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thường trú trên địa bàn mà nguồn sống chủ yếu dựa vào thu nhập từ nuôi trồng thủy sản được Chủ tịch Ủy ban

nhân dân cấp xã nơi thường trú xác nhận theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Luật Thủy sản.

2. Công nhận và giao quyền quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực thuộc địa bàn quản lý theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Luật Thủy sản, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

Trình tự, thủ tục:

- 2.1 *Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;*

Thành phần hồ sơ: (1) Đơn đề nghị công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng; (2) Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện; (3) Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng; (4) Bản chính biên bản họp của tổ chức cộng đồng;

- 2.2 *Biểu mẫu thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư (Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT);*

- 2.3 *Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;*

- 2.4 *Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã thông báo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và khu dân cư nơi dự kiến thực hiện đồng quản lý;*

- 2.5 *Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần thiết), trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định;*

- 2.6 *Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng; trường hợp không công nhận và không giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thì có ngay văn bản trả lời, nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.*

3. Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

3.1. *Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng đối với trường hợp đổi tên tổ chức cộng đồng; người đại diện tổ chức cộng đồng; quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng:*

3.1.1 *Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;*

Thành phần hồ sơ: (1) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng; (2) Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý; (3) Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và dự thảo phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản mới đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; (4) Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và dự thảo quy chế mới đối với trường hợp hợp sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng; (5) Bản chính biên bản họp tổ chức cộng đồng.

Biểu mẫu thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT

3.1.2 *Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản*

3.1.3 *Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng; trường hợp quyết định không sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.*

3.2. *Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng đối với trường hợp đề nghị sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản:*

3.2.1 Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

Thành phần hồ sơ: (1) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng; (2) Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý; (3) Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và dự thảo phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản mới đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; (4) Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và dự thảo quy chế mới đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng; (5) Bản chính biên bản họp tổ chức cộng đồng.

Biểu mẫu thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT

3.2.2 Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

3.2.3 Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã thông báo nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và khu dân cư nơi thực hiện đồng quản lý;

3.2.4 Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định;

3.2.5 Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng; trường hợp không sửa đổi, bổ sung thì có văn bản thông báo, nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

4. Công bố mở, đóng cảng cá loại III theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 79 Luật Thủy sản.

4.1 Trình tự, thủ tục công bố mở cảng cá theo quy định tại Điều 61 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP:

4.1.1. Tổ chức quản lý cảng cá gửi 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã;

Thành phần hồ sơ: (1) Đơn đề nghị công bố mở cảng cá theo Mẫu số 09.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; (2) Văn bản thành lập Tổ chức quản lý cảng cá; (3) Văn bản thể hiện quyền sử dụng vùng đất, vùng nước của cảng; (4) Biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng công trình cảng cá (áp dụng đối với cảng cá hoàn thành từ sau ngày 25 tháng 4 năm 2019); (5) Thông báo về luồng của cảng và vùng nước trước cầu cảng (trừ cảng cá loại 3).

4.1.2. Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền xem xét hồ sơ; tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá (trong trường hợp cần thiết); quyết định công bố mở cảng cá theo mẫu số 34 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định. Trường hợp không công bố mở cảng cá, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4.1.3. Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày Quyết định công bố mở cảng cá được ban hành, cơ quan có thẩm quyền thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4.2. Trình tự, thủ tục công bố đóng cảng cá:

4.2.1. Cơ quan có thẩm quyền công bố đóng cảng cá là cơ quan công bố mở cảng cá. Quyết định đóng cảng cá thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 79 Luật Thủy sản; đồng thời thực hiện thu hồi Quyết định công bố mở cảng cá đã cấp.

4.2.2. Quyết định công bố đóng cảng cá theo Mẫu số 11.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

5. Thực hiện trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trong tổ chức xử lý loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm bị chết không được lưu giữ, bảo quản, chế tác mẫu vật phục vụ nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục phù hợp với tập quán và quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường và kiểm dịch động vật, thực vật theo quy định tại khoản 8 Điều 8 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

6. Thẩm định đối tượng được hỗ trợ chính sách theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 17/2018/NĐ-CP.

7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân đặc khu thực hiện vai trò Ủy viên Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ phát triển nghề cá Khánh Hòa theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 11/2023/NĐ-CP.

Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm

Trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, chính quyền cấp xã được giao 24 nhiệm vụ, thẩm quyền mới; trong đó, Hội đồng nhân dân cấp xã có 02 nhiệm vụ, thẩm quyền, Ủy ban nhân dân cấp xã có 10 nhiệm vụ, thẩm quyền, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có 12 nhiệm vụ, thẩm quyền. Cụ thể như sau:

Hội đồng nhân dân cấp xã

1. Phê duyệt phương án sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng, xét duyệt báo cáo quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 4 Điều 70 và điểm g khoản 4 Điều 71 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.
2. Phê duyệt kế hoạch tài chính hằng năm, báo cáo quyết toán của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 9, điểm d khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ.

Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức thực hiện phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng tại địa phương theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 102 Luật Lâm nghiệp.
2. Tổ chức thực hiện điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng tại địa phương theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 102 Luật Lâm nghiệp.
3. Lập dự án giao đất, giao rừng đối với diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 102 Luật Lâm nghiệp.
4. Xây dựng phương án chuyển loại rừng đối với diện tích rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2025 của Chính phủ.
5. Làm chủ đầu tư dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ trong trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

6. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 15 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
7. Cấp kinh phí hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
8. Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng để thanh lý rừng trồng theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 10 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP.
9. Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận bản đồ kiểm kê rừng cấp xã, hồ sơ quản lý rừng cấp xã, hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng nhóm I gửi Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 18 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT
10. Quyết định công bố hiện trạng rừng quy định tại điểm d khoản 4 Điều 19 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT

Hồ sơ phê duyệt kết quả, gồm: Tờ trình phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng; biểu kết quả tổng hợp theo các Biểu số 02, 03, 04, 05 và 06 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT; báo cáo đánh giá tình hình diễn biến rừng, phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích rừng, diện tích chưa thành rừng trong kỳ và so với cùng kỳ năm trước; cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng, gồm: bản đồ hiện trạng rừng (dạng số hoặc dạng giấy) và thông tin thuộc tính bản đồ (dạng số).

Hạt Kiểm lâm lập hồ sơ phê duyệt trình Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công bố hiện trạng rừng, báo cáo Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 01 năm sau.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chấp thuận đề nghị khai thác gỗ trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Lâm nghiệp.

Trình tự, thủ tục:

- 1.1. *Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị khai thác gỗ từ rừng sản xuất là rừng tự nhiên đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc dịch vụ bưu chính;*

Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

- 1.2. Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;*
 - 1.3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận hồ sơ đề nghị khai thác gỗ từ rừng sản xuất là rừng tự nhiên của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; trường hợp không phê duyệt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.*
 - 2.** Giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng đối với tổ chức quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 và điểm d khoản 1 Điều 102 Luật Lâm nghiệp (theo Điều 22 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP)
 - 2.1. Trình tự, thủ tục cho thuê rừng đối với tổ chức quy định tại mục 1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP và Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.*
 - 2.2. Trình tự, thủ tục giao rừng, thu hồi rừng đối với tổ chức quy định tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.*
 - 3.** Giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư quy định tại khoản 2 Điều 23 và điểm d khoản 2 Điều 102 Luật Lâm nghiệp, khoản 1 Điều 36 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại mục I Phần III Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.
 - 4.** Cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 23 và điểm d khoản 2 Điều 102 Luật Lâm nghiệp, khoản 3 Điều 36 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục:

- 4.1.** Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng: trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày kế hoạch cho thuê rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

- 4.2. *Phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng: trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt phương án và giá khởi điểm cho thuê rừng (giá khởi điểm cho thuê rừng được phê duyệt là căn cứ để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng); trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;*
- 4.3. *Ký hợp đồng dịch vụ đấu giá cho thuê rừng: Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản theo phương án đã được phê duyệt để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng;*
- 4.4. *Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày ký kết hợp đồng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức đấu giá tài sản đã được ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản có trách nhiệm thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về đấu giá và pháp luật có liên quan;*
- 4.5. *Phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng: Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đấu giá, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng;*
- 4.6. *Nộp tiền thuê rừng sau khi có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng: Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng, hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá cho thuê rừng có trách nhiệm hoàn thành việc nộp tiền thuê rừng vào Kho bạc Nhà nước và chuyển chứng từ đã hoàn thành nộp tiền cho cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho thuê rừng;*
- 4.7. *Quyết định cho thuê rừng: Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá hoàn thành nghĩa vụ tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xem xét, ký quyết định cho thuê rừng thống nhất đồng thời với cho thuê đất theo quy định của pháp luật cho hộ gia đình, cá nhân;*
- 4.8. *Trường hợp quá thời hạn quy định phải hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê rừng, hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá không nộp đủ tiền theo kết quả trúng đấu giá, cơ quan chuyên môn lâm nghiệp cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hủy công nhận kết quả trúng đấu giá.*
5. Thu hồi rừng theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại Điều 248 Luật Đất đai năm 2024, khoản 3 Điều 23, điểm d

khoản 2 Điều 102 Luật Lâm nghiệp; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 43 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại Phần II Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- 6.** Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Lâm nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 6 Điều 248 Luật Đất đai, điểm d khoản 2 Điều 102 Luật Lâm nghiệp; khoản 2 Điều 41b và Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số của Luật Lâm nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Trình tự, thủ tục:

- 6.1.** *Cá nhân có dự án nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;*

Thành phần hồ sơ: (1) Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT; (2) Bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án quy định tại điểm a khoản 4 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP; (3) Phương án trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; (4) Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1:5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1:10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến.

- 6.2. Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;
- 6.3. Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định; Hồ sơ trình, gồm: Tờ trình đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT và hồ sơ đề nghị của cá nhân nộp.
- 6.4. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; trường hợp quyết định không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân. Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.
7. Tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 và Điều 33 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.
- Trình tự, thủ tục:*
- 7.1. Chủ đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;
- Thành phần hồ sơ: (1) Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo Mẫu số 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT; (2) Đề cương thuyết minh thiết kế, dự toán và bản đồ thiết kế công trình lâm sinh theo Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT; (3) Bản sao quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc kế hoạch vốn được giao đối với hoạt động sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước và các tài liệu khác có liên quan.*
- 7.2. Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;
- 7.3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm

định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định; Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh theo Mẫu số 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

7.4. *Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh và thông báo kết quả thẩm định đến chủ đầu tư; trường hợp không ký Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.*

8. Tổ chức kiểm tra an toàn phòng cháy và chữa cháy rừng theo chế độ định kỳ và đột xuất theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 50 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

9. Huy động, điều phối và phân công các lực lượng, phương tiện, thiết bị, dụng cụ, vật tư và nguồn lực để chữa cháy rừng; bảo đảm các điều kiện phục vụ chữa cháy.

Khi chưa có mặt người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người được ủy quyền có mặt tại hiện trường vụ cháy là người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng.

10 Quyết định cấp kinh phí từ nguồn ngân sách của địa phương, nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để xử lý nhu cầu kinh phí cho chữa cháy rừng trên địa bàn ngoài dự toán chi hằng năm đã được phê duyệt.

11. Hướng dẫn người dân địa phương việc sử dụng lửa trong sản xuất, canh tác, xử lý thực bì trên địa bàn; chỉ đạo, hướng dẫn người dân thực hiện đúng thời điểm, địa điểm; tổ chức ký cam kết bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng đối với các hộ dân có hoạt động sản xuất, canh tác gần rừng quy định tại điểm c khoản 6 Điều 10 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

12. Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng hoặc người đại diện nhóm hộ, tổ hợp tác tại điểm a khoản 4 Điều 13 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT.

Xử lý một số vấn đề liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, thẩm quyền

1. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng:

1.1. *Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Ủy ban nhân dân cấp xã được Ủy ban nhân dân cấp*

tỉnh phê duyệt theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 248 Luật Đất đai.

- 1.2.** *Nội dung Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn xã thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP.*
- 1.3.** *Việc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác chỉ được thực hiện do điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch cấp trên trực tiếp làm thay đổi cơ cấu loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) của cấp xã; do việc thành lập, sáp nhập, chia, tách, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính của địa phương; do tác động của thiên tai, ứng phó sự cố về môi trường làm thay đổi mục đích sử dụng rừng; có biến động về nguồn lực thực hiện kế hoạch, hình thành dự án trọng điểm phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng làm thay đổi định hướng sử dụng rừng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 35 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP.*
- 2.** Phương án phòng cháy và chữa cháy rừng do tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã lập phải gửi đến Hạt Kiểm lâm, Công an cấp xã tham gia ý kiến theo quy định tại khoản 2 Điều 45 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.
- 3.** Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01/7/2025 thì được tiếp tục sử dụng đến hết kỳ kế hoạch.

Lĩnh vực Thủy lợi

Trong lĩnh vực thủy lợi, chính quyền cấp xã được giao 16 nhiệm vụ, thẩm quyền mới; trong đó, Ủy ban nhân dân cấp xã có 11 nhiệm vụ, thẩm quyền, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có 05 nhiệm vụ, thẩm quyền. Cụ thể như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã

- 1.** Quản lý các công trình thủy lợi theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 Luật Thủy lợi.
- 2.** Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 41 Luật Thủy lợi.

3. Xây dựng kế hoạch và thực hiện dỡ bỏ hoặc di dời công trình theo quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật Thủy lợi.
4. Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thủy lợi theo quy định tại khoản 2 Điều 57 Luật Thủy lợi.
5. Tiếp nhận kê khai đăng ký an toàn đối với đập, hồ chứa thủy lợi nhỏ trên địa bàn, tổng hợp báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 10 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP.
6. Cho ý kiến đối với dự thảo quy trình vận hành hồ chứa nước trên địa bàn theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 12 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP.
7. Lấy ý kiến về dự thảo quy trình vận hành theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 12 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP.
8. Cử đại diện tham gia Hội đồng tư vấn đánh giá an toàn đập, hồ chứa nước cấp tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 17 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP.
9. Cho ý kiến về dự thảo quy trình vận hành công trình thủy lợi tại điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư 20/2025/TT-BNNMT.
10. Tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định quy trình vận hành công trình do Ủy ban nhân dân cấp huyện được phân cấp phê duyệt tại điểm b khoản 1 Điều 5 Thông tư 20/2025/TT-BNNMT.
11. Phê duyệt quy trình vận hành do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp tại khoản 2 Điều 5 Thông tư 20/2025/TT-BNNMT.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 24 Luật Thủy lợi.

Trình tự, thủ tục:

- 1.1. *Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp) đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc dịch vụ bưu chính;*

Thành phần hồ sơ: (1) Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành theo mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp

và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT; (2) Dự thảo quy trình vận hành công trình theo mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; (3) Báo cáo thuyết minh kết quả tính toán kỹ thuật; (4) Văn bản góp ý kiến của các tổ chức thủy lợi cơ sở, tổ chức khai thác công trình thủy lợi, cơ quan, đơn vị liên quan; (5) Bản đồ hiện trạng công trình thủy lợi.

- 1.2. Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;
- 1.3. Trong thời hạn 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, kiểm tra thực tế và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định;
- 1.4. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt, điều chỉnh; trường hợp không phê duyệt, điều chỉnh thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

2. Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi trên địa bàn theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 12 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục:

- 2.1. Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi trên địa bàn đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

Thành phần hồ sơ: (1) Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa nước; (2) Dự thảo quy trình vận hành hồ chứa nước; (3) Báo cáo thuyết minh kết quả tính toán kỹ thuật; (4) Bản đồ hiện trạng công trình; (5) Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan; (6) Các tài liệu liên quan khác.
- 2.2. Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;
- 2.3. Trong thời hạn 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm

định hoặc tổ chức kiểm tra và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định;

2.4. *Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt; trường hợp không phê duyệt thì có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.*

3. Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục:

3.1. *Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc dịch vụ bưu chính;*

Thành phần hồ sơ: (1) Tờ trình đề nghị phê duyệt; (2) Dự thảo đề cương kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi; (3) Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có).

3.2. *Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;*

3.3. *Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định;*

3.4. *Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt; trường hợp không phê duyệt thì có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.*

4. Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp quy định tại điểm c khoản 5 Điều 23 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục:

4.1. *Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp) đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;*

Thành phần hồ sơ gồm: (1) Tờ trình đề nghị phê duyệt; (2) Dự thảo phương án bảo vệ; (3) Ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có); (4) Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có);

- 4.2. Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;*
- 4.3. Trong thời hạn 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định;*
- 4.4. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt; trường hợp không phê duyệt thì có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.*

- 5.** Phê duyệt phương án cắm mốc chỉ giới trên địa bàn xã do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 24 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục:

- 5.1. Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án cắm mốc chỉ giới trên địa bàn xã (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp) đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.*

Thành phần hồ sơ: (1) Văn bản đề nghị phê duyệt; (2) Phương án cắm mốc chỉ giới.

- 5.2. Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;*
- 5.3. Trong thời hạn 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định;*
- 5.4. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt; trường hợp quyết định không phê duyệt thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.*

Lĩnh vực Đề điều và Phòng, chống thiên tai

Trong lĩnh vực quản lý đề điều và phòng chống thiên tai, chính quyền cấp xã được giao 21 nhiệm vụ, thẩm quyền mới; trong đó, Ủy ban nhân dân cấp xã có 14 nhiệm vụ, thẩm quyền, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có 07 nhiệm vụ, thẩm quyền. Cụ thể như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã

- 1.** Tổ chức thực hiện quản lý, bảo vệ, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa đề điều và hộ đề trên địa bàn; thực hiện phương án phát triển hệ thống đề điều, phương án phòng, chống lũ của tuyến sông có đề trên địa bàn trong quy hoạch tỉnh, kế hoạch đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa, bảo vệ, sử dụng đề điều và hộ đề; tổng hợp, quản lý thông tin, dữ liệu về đề điều trong phạm vi địa phương; huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đề, khắc phục hậu quả do lũ, lụt, bão gây ra đối với đề điều quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật Đề điều, đã được sửa đổi bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều.
- 2.** Vận động quyên góp, tiếp nhận và phân bổ nguồn lực để cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 33 Luật Phòng, chống thiên tai, đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều.
- 3.** Thực hiện trách nhiệm phòng, chống thiên tai quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Phòng, chống thiên tai.
- 4.** Bảo đảm kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã đối với người không tham gia bảo hiểm y tế nếu bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP.
- 5.** Tổ chức thẩm định và quyết định hỗ trợ thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật hoặc tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định số 9/2025/NĐ-CP.
- 6.** Xác nhận thiệt hại do thiên tai gây ra của tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn quy định tại điểm k khoản 1 Điều 13 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP.
- 7.** Tổng hợp danh sách các đối tượng được quy định tại điểm i, điểm k khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP trình Chủ tịch Ủy ban nhân

dân cấp tỉnh quyết định miễn, giảm, tạm hoãn đóng góp Quỹ phòng, chống thiên tai theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP.

8. Xây dựng kế hoạch thu Quỹ phòng, chống thiên tai ở địa phương theo quy định tại khoản 6 khoản 7 Điều 15 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP.
9. Đề xuất nhu cầu hỗ trợ từ Quỹ phòng, chống thiên tai cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 63/2025/NĐ-CP.
10. Chuyển nộp vào tài khoản của Quỹ cấp tỉnh số tiền tối thiểu 72% số thu quỹ trên địa bàn theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP.
11. Thực hiện công khai kết quả thu nộp, danh sách tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài đã đóng quỹ trên địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP.
12. Mua sắm dụng cụ, sổ sách để cấp cho các đội tuần tra, canh gác đê tại Điều 5 Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT.
13. Tổ chức lực lượng quản lý đê nhân dân thuộc địa bàn. Trực tiếp quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động và kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ của lực lượng này; Chủ trì, phối hợp với Hạt Quản lý đê hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành đê điều, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê cho lực lượng quản lý đê nhân dân; Thanh toán kinh phí thù lao và thực hiện các chế độ, chính sách đối với nhân viên quản lý đê nhân dân theo các quy định của Nhà nước tại Điều 6 Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT.
14. Xây dựng nội dung kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp xã tại Điều 9 Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 35, quyết định sử dụng đất có thời hạn theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 35 Luật Đê điều, đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều.
2. Huy động nguồn lực phục vụ hoạt động ứng phó thiên tai theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Phòng, chống thiên tai, đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều.

3. Ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 1 theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 7; ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 2 theo quy định tại khoản 3 Điều 8; ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 3 theo quy định tại khoản 5 Điều 9; ứng phó thiên tai cấp độ 4 theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP.
4. Quyết định hỗ trợ kinh phí khám bệnh, chữa bệnh, trợ cấp tai nạn (trừ trường hợp trợ cấp tai nạn làm suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 35 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục:

- 4.1. *Người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp lập 01 bộ hồ sơ gửi đến Ủy ban nhân dân xã bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;*
- *Thành phần hồ sơ hỗ trợ khám chữa bệnh bao gồm: (1) Đơn đề nghị của người tham gia lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp theo mẫu quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT; (2) phiếu xét nghiệm, đơn thuốc, hóa đơn thu tiền, giấy ra viện.*
 - *Thành phần hồ sơ trợ cấp tai nạn bao gồm: (1) Đơn đề nghị của người tham gia lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp theo mẫu quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT; giấy ra viện; (2) trích sao hồ sơ bệnh án hoặc bản sao giấy chứng nhận thương tích do cơ sở y tế nơi đã cấp cứu, điều trị; (3) biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị tai nạn giao thông).*
- 4.2. *Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;*
- 4.3. *Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hỗ trợ kinh phí khám bệnh, chữa bệnh cho người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã; trường hợp không hỗ trợ thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân;*
- 4.4. *Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định hỗ trợ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện chi trả kinh phí khám*

chữa bệnh cho đối tượng được hưởng; việc chi trả bằng hình thức chuyển khoản hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tiếp nhận ở cấp xã.

- 5.** Tiếp nhận, lập hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trợ cấp tai nạn làm suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên hoặc bị chết cho người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 35 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục

5.1. *Người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp lập 01 bộ hồ sơ gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.*

- *Thành phần hồ sơ trợ cấp tử tuất bao gồm: (1) Đơn đề nghị của người đại diện hợp pháp của người tham gia lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã theo mẫu quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT; (2) giấy ra viện hoặc trích sao hồ sơ bệnh án hoặc bản sao giấy chứng tử hoặc trích lục khai tử; (3) biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị chết do tai nạn giao thông).*
- *Thành phần hồ sơ trợ cấp tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) bao gồm: (1) Đơn đề nghị của người tham gia lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp theo mẫu quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT; (2) giấy ra viện; trích sao hồ sơ bệnh án hoặc bản sao giấy chứng nhận thương tích do cơ sở y tế nơi đã cấp cứu, điều trị; (3) biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của hội đồng giám định y khoa bệnh viện cấp tỉnh và tương đương trở lên; (4) biên bản điều tra của cơ quan công an (trường hợp bị tai nạn giao thông).*

5.2. *Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;*

5.3. *Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;*

5.4. *Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trợ cấp tai nạn, bị chết cho người tham gia lực lượng xung*

kích; trường hợp không hỗ trợ thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân;

5.5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định trợ cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện chi trả trợ cấp cho đối tượng được hưởng; việc chi trả bằng hình thức chuyển khoản hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tiếp nhận ở cấp xã.

6. Giao đất, bố trí chỗ ở cho các hộ dân cần di dời, quyết định huy động kinh phí, lực lượng, trang thiết bị, vật tư và các tổ chức, cá nhân liên quan theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP.
7. Quyết định miễn đóng góp đối với các đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 63/2025/NĐ-CP.

Xử lý một số vấn đề liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, thẩm quyền

1. Kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức xây dựng gồm các nội dung theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 15 Luật Phòng, chống thiên tai, đã được sửa đổi bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 15 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 63/2025/NĐ-CP chuyển nộp Quỹ Phòng chống thiên tai vào tài khoản của Quỹ cấp tỉnh hoặc tài khoản ở cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền.

Lĩnh vực Đất đai

Trong lĩnh vực quản lý đất đai, chính quyền cấp xã được giao 93 nhiệm vụ, thẩm quyền mới; trong đó, Hội đồng nhân dân cấp xã có 04 nhiệm vụ, thẩm quyền, Ủy ban nhân dân cấp xã có 45 nhiệm vụ, thẩm quyền, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có 44 nhiệm vụ, thẩm quyền. Bên cạnh đó, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã được giao 19 nhiệm vụ. Cụ thể như sau:

Hội đồng nhân dân cấp xã

1. Giám sát việc thi hành pháp luật về đất đai tại địa phương quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật Đất đai
2. Cử đại diện Hội đồng nhân dân cấp xã tham dự họp Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để giám sát quy định tại điểm c khoản 2 Điều 86 Luật Đất đai.

3. Quyết định phân bổ ngân sách địa phương để cấp vốn điều lệ và hoàn ứng cho quỹ phát triển đất đối với các nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của ngân sách địa phương quy định tại khoản 3 Điều 114 Luật Đất đai.
4. Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã quy định tại Điều 19 và Điều 20 Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.

Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chịu trách nhiệm trước Nhà nước về việc sử dụng đất nông nghiệp vào mục đích công ích; đất phi nông nghiệp đã giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã để sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân, các công trình công cộng phục vụ hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí, chợ, nghĩa trang và công trình công cộng khác của cấp xã; đất tôn giáo, đất tín ngưỡng chưa giao quản lý, sử dụng quy định tại khoản 2 Điều 6 Luật Đất đai.
2. Chịu trách nhiệm đối với việc quản lý đất sử dụng vào mục đích công cộng được giao quản lý, đất chưa giao, đất chưa cho thuê tại địa phương quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Đất đai.
3. Thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu về đất đai theo thẩm quyền theo quy định của Luật Đất đai và luật khác có liên quan quy định tại khoản 3 Điều 14 Luật Đất đai.
4. Rà soát các trường hợp cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi mà không còn, thiếu hoặc không có đất để giao đất, cho thuê đất; các trường hợp vi phạm chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số, các trường hợp đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định mà không còn nhu cầu sử dụng đất mà phải thu hồi đất để tiếp tục thực hiện chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số quy định tại khoản 7 Điều 16 Luật Đất đai.
5. Quản lý diện tích đất thu hồi của cá nhân là người dân tộc thiểu số được Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định tại khoản 4 Điều 48 Luật Đất đai.
6. Xác định địa giới đơn vị hành chính cấp xã trên thực địa và lập hồ sơ về địa giới đơn vị hành chính trong phạm vi cấp xã theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Đất đai.
7. Tổ chức thực hiện và phê duyệt việc thống kê, kiểm kê đất đai của địa phương; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả thống kê, kiểm kê đất đai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 59 Luật Đất đai.

8. Cho ý kiến về quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh quy định tại điểm a khoản 2 Điều 70 Luật Đất đai.
9. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương quy định tại khoản 3 Điều 76 Luật Đất đai.
10. Công bố, công khai phạm vi thu hồi đất theo tiến độ của dự án đến người sử dụng đất đối với dự án chưa có trong kế hoạch sử dụng đất cấp xã quy định tại khoản 5 Điều 76 Luật Đất đai.
11. Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 15 tháng 10 hằng năm quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật Đất đai.
12. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 86 Luật Đất đai.
13. Quản lý đất đã thu hồi tại khu vực nông thôn quy định tại khoản 5 Điều 86 Luật Đất đai (quản lý quỹ đất thu hồi theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai mà chưa giao, chưa cho thuê sử dụng); quản lý quỹ đất trong các trường hợp do Nhà nước thu hồi quy định tại điểm đ khoản 1 và khoản 3 Điều 82; khoản 2 Điều 82 Luật Đất đai tại khu vực nông thôn (quy định tại điểm g khoản 1 Điều 217 Luật Đất đai).
14. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các cơ quan có liên quan, tổ chức họp với người có đất trong khu vực thu hồi; gửi thông báo thu hồi đất đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có); niêm yết thông báo thu hồi đất và danh sách người có đất thu hồi trên địa bàn quản lý tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi và các công việc khác liên quan quy định tại khoản 1, điểm b, c, d, đ khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai.
15. Tổ chức thực hiện việc cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất, giải quyết khiếu nại liên quan đến việc cưỡng chế theo quy định của pháp luật về khiếu nại; bảo đảm điều kiện, phương tiện cần thiết phục vụ cho việc cưỡng chế; bố trí kinh phí cưỡng chế thu hồi đất theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 89 Luật Đất đai.

16. Quyết định biện pháp, mức hỗ trợ khác đối với từng dự án cụ thể quy định tại khoản 2 Điều 108 Luật Đất đai, khoản 7 Điều 12 và khoản 9 Điều 13 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.
17. Lập và tổ chức thực hiện phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm tại địa phương; tổ chức lấy ý kiến và tiếp thu, giải trình ý kiến của người có đất thu hồi quy định tại điểm c khoản 4 Điều 109 Luật Đất đai.
18. Tổ chức lập và thực hiện dự án tái định cư quy định tại khoản 6 Điều 91 và khoản 1 Điều 110 Luật Đất đai.
19. Giao trách nhiệm cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại khoản 1 Điều 111 Luật Đất đai.
20. Phối hợp với tổ chức phát triển quỹ đất quản lý, bảo vệ, chống lấn đất, chiếm đất quy định tại khoản 2 Điều 113 Luật Đất đai.
21. Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 125 Luật Đất đai (công bố kế hoạch, danh mục các khu đất thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất; tổ chức lập, tổ chức thực hiện phương án thu hồi, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để đấu giá quyền sử dụng đất; tổ chức lập, tổ chức thực hiện phương án đấu giá quyền sử dụng đất; chỉ đạo việc bàn giao đất trên thực địa, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người trúng đấu giá quyền sử dụng đất).
22. Nhận bàn giao diện tích đất quy định tại điểm d khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai để thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất ở theo quy định của pháp luật.
23. Thuê tổ chức tư vấn xác định giá đất để xác định giá đất cụ thể quy định tại khoản 3 Điều 160 Luật Đất đai.
24. Quản lý, sử dụng quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy định tại khoản 4 Điều 179 Luật Đất đai.
25. Quản lý phần diện tích đất của các công ty nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương quy định tại điểm d khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai, diện tích đất quy định tại điểm e khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai và thực hiện các công việc khác quy định tại khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai.
26. Quản lý đất bãi bồi ven sông, ven biển thuộc địa bàn; điều tra, khảo sát, theo dõi, đánh giá quỹ đất bãi bồi ven sông, ven biển thường xuyên được bồi tụ

hoặc thường bị sạt lở để có kế hoạch khai thác, sử dụng quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 4 Điều 191 Luật Đất đai.

- 27.** Theo dõi việc tập trung đất nông nghiệp theo phương án sử dụng đất được lập của tổ chức kinh tế, cá nhân trên địa bàn; tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật, hướng dẫn, hỗ trợ các bên trong việc thực hiện tập trung, tích tụ đất nông nghiệp và bảo đảm ổn định quy hoạch đối với diện tích đất nông nghiệp đã tập trung, tích tụ quy định tại khoản 5 Điều 192 và khoản 4 Điều 193 Luật Đất đai.
- 28.** Quản lý đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 214 Luật Đất đai.
- 29.** Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 7 Điều 219 Luật Đất đai (gồm: cung cấp thông tin về hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt liên quan đến khu vực góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo phương án góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai được phê duyệt).
- 30.** Quản lý, bảo vệ đất chưa sử dụng tại địa phương, đăng ký vào hồ sơ địa chính và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình quản lý, khai thác quỹ đất chưa sử dụng quy định tại khoản 1 Điều 221 Luật Đất đai.
- 31.** Tổ chức thực hiện theo dõi và đánh giá việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn cấp xã quy định tại điểm d khoản 4 Điều 232 Luật Đất đai.
- 32.** Tham gia xây dựng bảng giá đất theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP.
- 33.** Bố trí quỹ đất trong các nghĩa trang theo quy hoạch để di dời mồ mả khi thu hồi đất quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.
- 34.** Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 6 Điều 9 và khoản 2 Điều 20 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP (gồm: báo cáo, đề xuất cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh về việc đo đạc lập bản đồ địa chính và việc quản lý, sử dụng, chỉnh lý biến động, kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm bản đồ địa chính; phối hợp với cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trong việc thực hiện kiểm tra, giám sát việc đo đạc lập bản đồ địa chính và quản lý, sử dụng, chỉnh lý biến động bản đồ địa chính; chỉ đạo cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã thực hiện trách nhiệm theo phân cấp trong việc đo đạc lập bản đồ địa chính; quản lý, sử dụng, chỉnh lý biến động, kiểm tra nghiệm thu sản phẩm

bản đồ địa chính tại địa phương; triển khai đăng ký đất đai; chỉ đạo rà soát và tổ chức đăng ký đất đai đối với các trường hợp chưa thực hiện đăng ký trên địa bàn; chỉ đạo việc kiểm tra, xử lý các trường hợp không đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật).

35. Thực hiện trách nhiệm trong việc hỗ trợ đất đai đối với cá nhân là người dân tộc thiểu số quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.
36. Đăng công khai trên cổng thông tin đấu giá quyền sử dụng đất quốc gia được tích hợp vào trang thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp quản lý, cổng hoặc trang thông tin điện tử quy định tại điểm a khoản 3 Điều 54 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.
37. Rà soát, xác định ranh giới, diện tích sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 67 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.
38. Có ý kiến về hồ sơ phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp và tham gia Hội đồng thẩm định phương án sử dụng đất quy định tại điểm b và điểm c khoản 4 Điều 68 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.
39. Nhận bàn giao đất trên thực địa tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 69 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.
40. Tổ chức thực hiện phương án sử dụng đất quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 69 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.
41. Tổ chức thực hiện việc kiểm tra, thanh tra theo thẩm quyền và xử lý đối với trường hợp thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất quy định tại khoản 8 Điều 93 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.
42. Tổ chức kiểm tra, thanh tra theo thẩm quyền và xử lý vi phạm đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trong các khu chức năng của khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 94 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.
43. Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về theo dõi và đánh giá quản lý, sử dụng đất đai quy định tại điểm c khoản 6 Điều 101 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.
44. Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã, kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã; lấy ý kiến về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã; báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 15 tháng 10 hằng năm quy định tại Điều 19 và Điều 20 và Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.

- 45.** Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất cấp xã, kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã quy định tại Điều 19 và Điều 20 Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

- 1.** Chấp thuận phương án sử dụng đất nông nghiệp của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 6 Điều 45 Luật Đất đai; phê duyệt phương án sử dụng đất trồng lúa của cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất trồng lúa quá hạn mức quy định tại khoản 7 Điều 45 Luật Đất đai.
- 2.** Quyết định thu hồi đất đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 83 Luật Đất đai mà thuộc trường hợp thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người, không còn khả năng tiếp tục sử dụng (thu hồi đất theo Điều 82 Luật Đất đai năm 2024).
- 3.** Quyết định thu hồi đất thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 83 Luật Đất đai (thu hồi đất thuộc trường hợp quy định tại Điều 78 và Điều 79 của Luật Đất đai không phân biệt người sử dụng đất; thu hồi đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thuộc trường hợp quy định tại Điều 81 và Điều 82 của Luật Đất đai); thu hồi đất liên quan đến quy định tại điểm b khoản 3, khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 87 và khoản 7 Điều 91 Luật Đất đai.
- 4.** Quyết định thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng dự án quy định tại điểm c khoản 2 Điều 86 Luật Đất đai.
- 5.** Ban hành Thông báo thu hồi đất theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai.
- 6.** Ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc, quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc và tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 87 và khoản 3 Điều 88 Luật Đất đai.
- 7.** Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại điểm c khoản 3 Điều 87 Luật Đất đai.
- 8.** Ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất; quyết định thành lập Ban cưỡng chế thu hồi đất, tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất; phê duyệt phương án cưỡng chế quyết định

thu hồi đất và kinh phí cho hoạt động cưỡng chế quy định tại điểm b khoản 7 Điều 87; khoản 3, điểm a khoản 4 và điểm b khoản 5 Điều 89 Luật Đất đai.

9. Quyết định trưng dụng đất, quyết định gia hạn trưng dụng đất quyết định cưỡng chế thi hành quyết định trưng dụng đất quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 90 Luật Đất đai; thành lập Hội đồng để xác định mức bồi thường thiệt hại do thực hiện trưng dụng đất gây ra, quyết định mức bồi thường quy định tại điểm d khoản 7 Điều 90 Luật Đất đai.
10. Tổ chức cưỡng chế thi hành quyết định trưng dụng đất quy định tại khoản 5 Điều 90 Luật Đất đai.
11. Quyết định giá đất cụ thể tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Đất đai.
12. Quyết định giá bán nhà ở tái định cư trong địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 111 Luật Đất đai.
13. Quyết định giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với các trường hợp quy định tại Điều 118 Luật Đất đai, cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120 Luật Đất đai mà không phân biệt người sử dụng đất, trừ trường hợp dự án có nhiều hình thức sử dụng đất mà trong đó có diện tích thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.
14. Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với cá nhân quy định tại điểm a khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai; quyết định giao đất đối với cộng đồng dân cư quy định tại điểm b khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai; quyết định giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại điểm b khoản 2 Điều 178 Luật Đất đai.
15. Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê mà không phân biệt đối tượng.
16. Chấp thuận bằng văn bản về việc thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 127 Luật Đất đai mà được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm (không phân biệt tổ chức hay cá nhân).
17. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc thẩm

quyền giao đất, cho thuê đất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại điểm b khoản 1 Điều 136 và điểm d khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai.

- 18.** Xác định lại diện tích đất ở và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại khoản 6 Điều 141 Luật Đất đai.
- 19.** Quyết định hình thức sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai đối với trường hợp sử dụng đất theo hình thức quy định tại Điều 118 và khoản 3 Điều 120 Luật Đất đai hoặc trường hợp quy định tại Điều 119 và khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai mà được miễn toàn bộ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê theo quy định của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.
- 20.** Phê duyệt phương án bố trí lại diện tích đất ở thành khu dân cư đối với trường hợp đất ở của tổ chức đã bố trí làm nhà ở quy định tại điểm d khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai.
- 21.** Ghi giá đất trong quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đối với trường hợp áp dụng giá đất trong bảng giá đất để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; ban hành quyết định giá đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đối với trường hợp xác định giá đất cụ thể quy định tại khoản 4 Điều 155 Luật Đất đai.
- 22.** Quyết định giá đất cụ thể đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết, thu hồi đất, xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại điểm b khoản 2 Điều 160 Luật Đất đai.
- 23.** Tham gia Hội đồng thẩm định bảng giá đất quy định tại khoản 1 Điều 161 Luật Đất đai; tham gia là Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể cấp xã quy định tại khoản 3 Điều 161 Luật Đất đai.
- 24.** Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể quy định tại khoản 3 Điều 161 Luật Đất đai.
- 25.** Quyết định giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền hàng năm đối với đất cảng hàng không, sân bay dân dụng quy định tại khoản 2 Điều 208 Luật Đất đai.

26. Phê duyệt phương án góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai để thực hiện dự án chỉnh trang, phát triển khu dân cư nông thôn, mở rộng, nâng cấp đường giao thông nông thôn theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 219 Luật Đất đai.
27. Quyết định thành lập Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai; tham gia là Chủ tịch Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều 235 Luật Đất đai.
28. Giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau quy định tại điểm a khoản 3 Điều 236 Luật Đất đai; ban hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai quy định tại khoản 4 Điều 236 Luật Đất đai.
- 29.. Tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế quyết định giải quyết tranh chấp đất đai quy định tại khoản 4 Điều 236 Luật Đất đai.
30. Phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời những vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai tại địa phương theo thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 241 Luật Đất đai.
31. Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP.
32. Tổ chức thực hiện việc quyết định giá đất cụ thể quy định tại khoản 3 Điều 38 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP.
33. Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.
34. Quyết định giá đất tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.
35. Tham gia Hội đồng xác định mức bồi thường thiệt hại do thực hiện trưng dụng đất gây ra; xác định mức bồi thường thiệt hại do thực hiện trưng dụng đất gây ra đối với trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 29 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP
36. Quyết định thành lập Ban cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

37. Tham gia Ban Chỉ đạo để chỉ đạo, tổ chức việc quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 67 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.
38. Ban hành quyết định giao đất cho cá nhân đủ điều kiện quy định tại Điều 53 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.
39. Phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất quy định tại điểm a khoản 4 Điều 55 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.
40. Có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận về phương án sử dụng đất nông nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 78 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.
41. Có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận phương án sử dụng đất kết hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 99 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.
42. Phê duyệt phương án góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai đối với trường hợp góp quyền sử dụng đất của cá nhân quy định tại điểm c khoản 3 Điều 100 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.
43. Phê duyệt phương án cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai quy định tại điểm b khoản 6 Điều 108 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.
44. Ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định thành lập Ban thực hiện cưỡng chế, quyết định về thành viên của Ban thực hiện cưỡng chế quy định tại điểm a khoản 3, điểm a khoản 6, các điểm a và b khoản 7 Điều 108 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã

1. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc quản lý đất đai tại địa phương quy định tại khoản 5 Điều 22 Luật Đất đai.
2. Quản lý, sử dụng thông tin từ hồ sơ địa chính phục vụ cho yêu cầu quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương và theo yêu cầu của công dân, cập nhật biến động đất đai đối với những trường hợp biến động thuộc thẩm quyền và phản ánh tình hình vi phạm trong quản lý, sử dụng đất vào hồ sơ địa chính quy định tại khoản 4 Điều 130 Luật Đất đai.
3. Tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc xác định giá đất cụ thể quy định tại khoản 3 Điều 160 Luật Đất đai và các nội dung khác thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Tổ chức kiểm tra chuyên ngành đất đai quy định tại điểm c khoản 3 Điều 234 Luật Đất đai.
5. Tham gia Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai để thực hiện hòa giải tranh chấp đất đai quy định tại điểm b khoản 2 Điều 235 Luật Đất đai.
6. Kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời theo thẩm quyền đối với các hành vi không đăng ký đất đai; lấn đất, chiếm đất, hủy hoại đất; sử dụng đất không đúng mục đích; chuyển, nhận quyền sử dụng đất không đúng pháp luật và hành vi vi phạm pháp luật đất đai khác của người sử dụng đất quy định tại điểm b khoản 1 Điều 241 Luật Đất đai.
7. Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn việc thi hành công vụ của cán bộ, công chức; giải quyết kịp thời, đúng pháp luật, theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cá nhân, tổ chức và xử lý kịp thời những vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai tại địa phương theo thẩm quyền; phát hiện và đề xuất xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai khi thi hành công vụ quy định tại các khoản 2 và khoản 3 Điều 241 Luật Đất đai.
8. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.
9. Ký xác nhận mảnh trích đo bản đồ địa chính phục vụ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi đã được người sử dụng đất và đơn vị đo đạc ký xác nhận quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.
10. Thực hiện các công việc quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP (cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích tăng thêm).
11. Cung cấp tài liệu cần thiết và phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình giải quyết, thống nhất về địa giới đơn vị hành chính quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.
12. Tham gia Ban cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.
13. Tổng hợp nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất để thực hiện dự án đầu tư trên địa

bàn trước thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 50 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

- 14.** Kiểm tra, hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất quy định tại điểm a khoản 4 Điều 55 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.
- 15.** Rà soát hiện trạng sử dụng đất trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.
- 16.** Chủ trì, phối hợp với các phòng, ban liên quan thẩm định phương án sử dụng đất kết hợp trình Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại điểm b khoản 4 Điều 99 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.
- 17.** Ban hành kế hoạch kiểm tra, quyết định kiểm tra đối với lĩnh vực đất đai trên phạm vi địa bàn quản lý quy định tại điểm b khoản 2 Điều 103 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.
- 18.** Tham gia Ban thực hiện cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai quy định tại điểm b khoản 7 Điều 108 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.
- 19.** Chủ trì giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã quy định tại Điều 19 và Điều 20 Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.

Xử lý một số vấn đề liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, thẩm quyền

- 1.** Kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.
- 2.** Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh thể hiện từ đường liên xã trở lên. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội và cả nước thể hiện từ đường tỉnh lộ trở lên, đối với khu vực miền núi phải thể hiện cả đường liên xã tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.
- 3.** Kỹ thuật điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện tại khoản 3 và khoản 4 Điều 62 Thông tư 29/2024/TT-BTNMT được thay bằng Kỹ thuật điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã và Kỹ thuật điều chỉnh kế hoạch sử dụng cấp xã tại khoản 3 Điều 9 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.
- 4.** Trình tự, thủ tục, hồ sơ trong lĩnh vực đất đai quy định tại Phụ lục I và biểu mẫu liên quan quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

5. Việc nộp hồ sơ quy định tại khoản 3 (đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu) và khoản 4 (đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất) Điều 21 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP thì người yêu cầu đăng ký được lựa chọn một trong các nơi nộp hồ sơ trên địa bàn cấp tỉnh.
6. Hồ sơ địa chính tại khoản 1 Điều 128 Luật Đất đai được tập hợp theo đơn vị hành chính cấp xã.
7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính về đất đai không được yêu cầu người sử dụng đất phải thực hiện chỉnh lý hồ sơ, giấy tờ liên quan đến đất đai sau khi sắp xếp, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp mà thực hiện đồng thời khi người sử dụng đất thực hiện thủ tục hành chính hoặc trên cơ sở nhu cầu của người sử dụng đất.
8. Ủy ban nhân dân cấp xã khi thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại các Điều 137, 138, 139 và 140 Luật Đất đai không phải thực hiện riêng việc xác nhận về sự phù hợp với quy hoạch, không tranh chấp, đất sử dụng ổn định.
9. Các đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp được tiếp tục sử dụng quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện hoặc quy hoạch được lập theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 trên địa bàn hoặc chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai của quy hoạch tỉnh được phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp để làm căn cứ thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai cho đến khi hoàn thành công tác rà soát, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các đơn vị hành chính mới.
10. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện đã ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Luật Đất đai trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng chưa ban hành quyết định thu hồi đất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp tục thực hiện các thủ tục theo thẩm quyền quy định của Luật Đất đai và Nghị định số 151/2025/NĐ-CP đối với phần diện tích trên địa bàn cấp xã.
11. Trường hợp đang thực hiện trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất theo quy định tại Điều 87 Luật Đất đai trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng chưa ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp tục thực hiện các bước theo quy định của Luật Đất đai và Nghị định số 151/2025/NĐ-CP đối với phần diện tích trên địa bàn cấp xã.

12. Trường hợp đã có quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng chưa tổ chức thực hiện cưỡng chế thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc cưỡng chế theo quy định của Luật Đất đai và Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.
13. Trường hợp đã nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng chưa được Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết theo trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.
14. Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã được tiếp nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng chưa được Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết theo trình tự, thủ tục quy định tại số 151/2025/NĐ-CP.
15. Kế thừa toàn bộ hồ sơ, tài liệu, các bước thực hiện và kết quả giải quyết của cơ quan, người có thẩm quyền đã thực hiện trước ngày 01 tháng 7 năm 2025. Không được yêu cầu cá nhân, tổ chức nộp lại hồ sơ đã nộp; không thực hiện lại các bước trong thủ tục hành chính đã thực hiện trước khi phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền.

Lĩnh vực Địa chất và khoáng sản

Trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản, chính quyền cấp xã được giao 04 nhiệm vụ, thẩm quyền mới; trong đó: Ủy ban nhân dân cấp xã có 02 nhiệm vụ, thẩm quyền; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có 02 nhiệm vụ, thẩm quyền. Cụ thể như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Phối hợp quản lý, giám sát thực hiện việc thu hồi khoáng sản trên địa bàn theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 98 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP.
2. Tham gia Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả theo quy định tại khoản 2 Điều 127 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 Luật Địa chất và khoáng sản và quy định tại điểm b khoản 1 Điều 96 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công cơ quan chuyên môn thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản.

2. Phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, phê duyệt lại, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 Luật Địa chất và khoáng sản) quy định tại khoản 3 Điều 131 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc xác định, trình phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, phê duyệt lại, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại điểm b khoản 1 Điều 96 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP.

Lĩnh vực Tài nguyên nước

Trong lĩnh vực quản lý tài nguyên nước, chính quyền cấp xã được giao 13 nhiệm vụ, thẩm quyền mới; trong đó, Ủy ban nhân dân cấp xã có 12 nhiệm vụ, thẩm quyền, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có 01 nhiệm vụ, thẩm quyền. Cụ thể như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước theo thẩm quyền; tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 80 Luật Tài nguyên nước.
2. Định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc khai thác nước dưới đất của hộ gia đình để sử dụng cho sinh hoạt theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 80 Luật Tài nguyên nước.
3. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, có ý kiến đối với việc lập, điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn theo quy định tại điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 26 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.
4. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường xác định mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

5. Phối hợp với tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa thủy điện xây dựng phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.
6. Cho ý kiến đối với phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 28 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.
7. Phối hợp với tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa thủy điện thực hiện việc cấm mốc giới hàng lang bảo vệ nguồn nước trên thực địa, tiếp nhận mốc giới từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để quản lý, bảo vệ theo quy định tại khoản 5 Điều 28 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.
8. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.
9. Ủy ban nhân dân cấp xã có phạm vi thuộc vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất cho ý kiến đối với hồ sơ phê duyệt vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 38 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.
10. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh và cho ý kiến đối với Danh mục theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 57 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.
11. Đề xuất, cho ý kiến đối với việc điều chỉnh đưa hồ, ao, đầm, phá ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 58 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.
12. Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 31, khoản 3 Điều 95 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP; khoản 4 Điều 57 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Tổ chức đăng ký khai thác nước dưới đất theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Luật Tài nguyên nước và khoản 3 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục:

- 1.1. *Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị đăng ký khai thác nước dưới đất đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.*

Thành phần hồ sơ: Đề nghị (tờ khai) đăng ký khai thác nước dưới đất theo mẫu tại Phụ lục I kèm Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT (Mẫu số 01 đối với trường hợp khai thác nước cho các mục đích với quy mô không vượt quá 10 m³/ngày đêm, trừ hộ gia đình khai thác nước dưới đất để sử dụng cho sinh hoạt của mình; theo Mẫu số 02 đối với trường hợp sử dụng nước dưới đất tự chảy trong moong khai thác khoáng sản để tuyển quặng, bơm hút nước để tháo khô mỏ).

- 1.2. Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;*
- 1.3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;*
- 1.4. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định xác nhận; trường hợp không xác nhận thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.*

Xử lý một số vấn đề liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, thẩm quyền

- 1.** Phạm vi liên xã thay thế phạm vi liên huyện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 21 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.
- 2.** Giới hạn mực nước khai thác đối với các tầng chứa nước lỗ hổng ở các địa phương thuộc khu vực đồng bằng sông Hồng không vượt quá 35 m, đối với các tầng chứa nước lỗ hổng ở khu vực Đông Nam Bộ không vượt quá 40 m và khu vực đồng bằng sông Cửu Long không vượt quá 35 m theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 32 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.
- 3.** Việc công khai thông tin theo quy định tại khoản 1 điều 4 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP được thực hiện theo hình thức sau:
 - 3.1.** *Đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;*
 - 3.2.** *Chậm nhất 60 ngày trước khi khởi công và trong suốt quá trình xây dựng công trình, tổ chức, cá nhân đầu tư dự án phải niêm yết công khai thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã và tại địa điểm nơi*
- 4.** Đối với các dự án đã hoàn thành việc lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác tài nguyên nước trước 1/7/2025 thì không phải thực hiện lấy lại ý kiến; đối với các dự án đang thực hiện việc

lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân có liên quan trong khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Nghị định số 54/2024/NĐ-CP trước 01/7/2025 thì được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 54/2024/NĐ-CP, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định tại Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

Lĩnh vực Môi trường

Trong lĩnh vực môi trường, chính quyền cấp xã được giao 19 nhiệm vụ, thẩm quyền mới. Trong đó, Hội đồng nhân dân cấp xã có 01 nhiệm vụ, thẩm quyền, Ủy ban nhân dân cấp xã có 14 nhiệm vụ, thẩm quyền, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có 05 nhiệm vụ, thẩm quyền. Cụ thể như sau:

Hội đồng nhân dân cấp xã

Bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo phân cấp ngân sách hiện hành quy định tại điểm h khoản 2 Điều 168 Luật Bảo vệ môi trường.

Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Lập danh mục các cụm công nghiệp không có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung trên địa bàn và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Tổng hợp nhu cầu ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 56 Luật Bảo vệ môi trường.
3. Chỉ đạo, triển khai thực hiện các mô hình bảo vệ môi trường làng nghề; đầu tư xây dựng và tổ chức vận hành các mô hình thu gom, xử lý chất thải rắn, hệ thống xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường do Nhà nước đầu tư từ nguồn kinh phí đầu tư xây dựng, nguồn chi sự nghiệp môi trường và khoản đóng góp của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 56 Luật Bảo vệ môi trường.
4. Quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bảo đảm tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường theo quy hoạch được phê duyệt; quản lý công tác thu gom và xử lý chất thải quy mô cấp xã; đầu tư, nâng cấp hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, thu gom và xử lý chất thải rắn khu vực nông thôn; tổ chức theo dõi, đánh giá diễn biến chất lượng môi trường; khoanh vùng, xử lý, cải tạo, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường tại các điểm, khu vực ô nhiễm trên địa bàn nông thôn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 58 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn của năm trước đó trước ngày 31 tháng 01 theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 118 Luật Bảo vệ môi trường.
6. Công bố sự cố môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường.
7. Tổ chức khảo sát, đánh giá hiện trạng môi trường và chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch phục hồi môi trường đối với sự cố môi trường cấp xã theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 126 và khoản 4 Điều 127 Luật Bảo vệ môi trường; chỉ đạo tổ chức thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố chất thải trên địa bàn theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải.
8. Ban hành kế hoạch phục hồi môi trường theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường; ban hành kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường đối với sự cố chất thải theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg.
9. Ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 127 Luật Bảo vệ môi trường.
10. Yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường gây ra trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của mình; đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thu thập và thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 131 Luật Bảo vệ môi trường.
11. Hướng dẫn, kiểm tra chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp, chủ cơ sở trong cụm công nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
12. Giải quyết hoặc phối hợp xử lý thủ tục đầu tư, đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét các dự án mới hoặc dự án đang hoạt động nâng công suất có phát sinh nước thải trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải phù hợp với các yêu cầu về hạ tầng bảo vệ môi trường theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
13. Công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp xã trên Cổng thông tin điện tử của xã; gửi cho cơ quan trên địa bàn và cấp trên trực tiếp theo quy định tại khoản 2 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

14. Tổ chức xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tiếp nhận đăng ký môi trường đối với các dự án, cơ sở thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.
2. Chỉ đạo ứng phó sự cố, huy động lực lượng, thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố môi trường, chỉ định người chỉ huy, người phát ngôn về sự cố môi trường cấp xã xảy ra trên địa bàn quy định tại điểm b khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường; chỉ đạo ứng phó sự cố, huy động lực lượng, thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố, chỉ định người chỉ huy, người phát ngôn về sự cố chất thải cấp xã xảy ra trên địa bàn theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 của Quy chế ứng phó sự cố chất thải ban hành kèm theo Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg.
3. Thành lập đoàn kiểm tra đột xuất không báo trước theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 163 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
4. Xác định sự cố chất thải, chỉ đạo ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 của Quy chế ứng phó sự cố chất thải ban hành kèm theo Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg.
5. Thành lập tổ công tác xác định nguyên nhân sự cố chất thải cấp xã ngay sau khi sự cố xảy ra theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Quy chế ứng phó sự cố chất thải ban hành kèm theo Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg.

Xử lý một số vấn đề liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, thẩm quyền

1. Sự cố môi trường quy định tại khoản 1 Điều 123 Luật Bảo vệ môi trường bao gồm các cấp: sự cố môi trường cấp cơ sở, sự cố môi trường cấp xã, sự cố môi trường cấp tỉnh, sự cố môi trường cấp quốc gia.
2. Sự cố môi trường cấp xã là sự cố môi trường vượt quá phạm vi sự cố cấp cơ sở và có phạm vi ô nhiễm, suy thoái môi trường trong địa bàn một đơn vị hành chính cấp xã.
3. Sự cố chất thải cấp xã là sự cố môi trường do rò rỉ, tràn đổ, phát tán chất thải trong quá trình phát sinh, thu gom, lưu giữ, trung chuyển, vận chuyển, sơ chế, xử lý, đồng xử lý, tái chế, thu hồi năng lượng, tiêu hủy chất thải trong địa bàn của một đơn vị hành chính cấp xã.

4. Dự án, cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường trước ngày 01/7/2025 nhưng không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định số 136/2025/NĐ-CP thì được lựa chọn tiếp tục sử dụng giấy phép môi trường đã được cấp đến hết thời hạn hoặc thực hiện các quy định khác về bảo vệ môi trường. Giấy phép môi trường đã được cấp sẽ hết hiệu lực trong trường hợp chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện thủ tục đăng ký môi trường theo quy định hoặc hết hiệu lực trong trường hợp dự án, cơ sở thuộc đối tượng miễn đăng ký môi trường.

Lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học

Trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, chính quyền cấp xã được giao 03 nhiệm vụ, thẩm quyền mới; trong đó, Ủy ban nhân dân cấp xã có 02 nhiệm vụ, thẩm quyền, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có 01 nhiệm vụ, thẩm quyền. Cụ thể như sau:

Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Cử đại diện tham gia làm Thành viên của Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP.
2. Cử đại diện tham gia làm Thành viên của Hội đồng thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Quyết định phương án tự vệ để bảo vệ tính mạng Nhân dân, hạn chế tổn hại đến loài động vật hoang dã theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP.

Lĩnh vực Khí tượng thủy văn

Trong lĩnh vực khí tượng thủy văn, chính quyền cấp xã (Ủy ban nhân dân cấp xã) được giao 02 nhiệm vụ, thẩm quyền mới. Cụ thể như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Theo dõi việc chấp hành pháp luật, đánh giá, khai thác, sử dụng tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn phục vụ phát triển kinh tế xã hội, phòng, chống

thiên tai trên địa bàn theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 53 Luật Khí tượng thủy văn.

2. Tiếp nhận thông tin cảnh báo, dự báo thiên tai từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 60 Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg.

Lĩnh vực Biển và hải đảo

Trong lĩnh vực biển và hải đảo, chính quyền cấp xã được giao 12 nhiệm vụ, thẩm quyền mới; trong đó, Ủy ban nhân dân cấp xã có 05 nhiệm vụ, thẩm quyền, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có 07 nhiệm vụ, thẩm quyền. Cụ thể như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tham gia ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố gây ô nhiễm môi trường biển, sạt, lở bờ biển theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 74 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.
2. Quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP.
3. Xác định vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 5 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 65/2025/NĐ-CP.
4. Quản lý các hoạt động sử dụng các khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP.
5. Cung cấp dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo cho Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với xã có biển) tại khoản 4 Điều 6 Thông tư số 15/2025/TT-BNNMT.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Ủy viên Hội đồng thẩm định chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP.

2. Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục

- 2.1. Cá nhân Việt Nam đề nghị giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị giao khu vực biển đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

Thành phần hồ sơ: (1) Đơn đề nghị giao khu vực biển theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 11/2021/NĐ-CP; (2) Bản sao một trong các giấy tờ sau: chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc sổ định danh cá nhân; (3) Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép cá nhân Việt Nam chuyển đổi từ nghề khai thác ven bờ sang nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc cá nhân Việt Nam thường trú trên địa bàn mà nguồn sống chủ yếu dựa vào thu nhập từ nuôi trồng thủy sản; (4) Bản đồ khu vực biển đề nghị giao, trong đó thể hiện tọa độ các điểm của khu vực biển theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 11/2021/NĐ-CP.

- 2.2. Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

- 2.3. Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực địa (trường hợp cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định;

- 2.4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao khu vực biển; trường hợp không giao khu vực biển thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

3. Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục:

- 3.1. Cá nhân Việt Nam đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo quy định của pháp

luật trước ngày 15 tháng 7 năm 2014 và đang sử dụng khu vực biển mà chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển, giao khu vực biển theo quy định của pháp luật thì nộp 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc dịch vụ bưu chính;

Thành phần hồ sơ: (1) Đơn đề nghị giao khu vực biển theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 11/2021/NĐ-CP; (2) Bản sao văn bản cho phép, giao nhiệm vụ hoặc quyết định phê duyệt thuyết minh, đề cương thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ nuôi trồng thủy sản và nhiệm vụ khoa học, công nghệ biển khác có sử dụng diện tích khu vực biển cố định; (3) Bản đồ khu vực biển đề nghị giao, trong đó thể hiện tọa độ các điểm góc của khu vực biển đề nghị giao theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 11/2021/NĐ-CP.

3.2. Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

3.3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực địa (trường hợp cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định;

3.4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận khu vực biển; trường hợp không công nhận khu vực biển thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

4. Gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục:

4.1. Cá nhân Việt Nam đề nghị gia hạn thời gian giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản nộp 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

Thành phần hồ sơ: (1) Đơn đề nghị gia hạn thời hạn giao khu vực biển theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 11/2021/NĐ-CP; (2) Quyết định giao khu vực biển đã được cấp (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử); (3) Bản sao văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền gia hạn hoặc còn thời hạn; (4) Báo cáo tình hình sử dụng khu vực biển

tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định số 11/2021/NĐ-CP.

- 4.2. Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;
- 4.3. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực địa (trường hợp cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định;
- 4.4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định gia hạn; trường hợp không gia hạn thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

- 5. Cho phép trả lại khu vực biển (toàn bộ hoặc một phần) cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP.

- 5.1. Trình tự, thủ tục trả lại toàn bộ khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản.

- 5.1.1. Cá nhân Việt Nam đề nghị trả lại khu vực biển nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị trả lại khu vực biển đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Thành phần hồ sơ: (1) Đơn đề nghị trả lại khu vực biển theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 11/2021/NĐ-CP; (2) Quyết định giao khu vực biển đã được cấp (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử); (3) Báo cáo tình hình sử dụng khu vực biển tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại khu vực biển theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định số 11/2021/NĐ-CP.

- 5.1.2. Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;
- 5.1.3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực địa (trường hợp cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định;

- 5.1.4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho phép trả lại khu vực biển; trường hợp không cho phép trả lại khu vực biển thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.
- 5.2. Trình tự, thủ tục trả lại một phần khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản tại mục 5 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định 131/2025/NĐ-CP.
- 5.2.1. Cá nhân Việt Nam đề nghị trả lại khu vực biển nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị trả lại khu vực biển đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.
- Thành phần hồ sơ: (1) Đơn đề nghị trả lại khu vực biển theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 11/2021/NĐ-CP; (2) Quyết định giao khu vực biển đã được cấp (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử); (3) Báo cáo tình hình sử dụng khu vực biển tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại khu vực biển theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định số 11/2021/NĐ-CP; (4) Bản đồ khu vực biển còn lại sau khi trả lại một phần khu vực biển (đối với trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực biển).
- 5.2.2. Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;
- 5.2.3. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực địa (trường hợp cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định;
- 5.2.4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho phép trả lại khu vực biển; trường hợp không cho phép trả lại khu vực biển thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.
6. Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển quy định cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục:

6.1 Cá nhân Việt Nam có nhu cầu sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển nộp 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Thành phần hồ sơ: (1) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 11/2021/NĐ-CP; (2) Quyết định giao khu vực biển đã được cấp (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử); (3) Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật thể hiện các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP.

6.2 Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

6.3 Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực địa (trường hợp cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định;

6.4 Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển; trường hợp không sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

7. Thu hồi khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP.

Xử lý một số vấn đề liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, thẩm quyền

- 1.** Vùng đất ven biển là vùng đất liền của các xã, đặc khu có biển tại Nghị quyết số 139/2024/NQ-QH ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- 2.** “Đảo có diện tích lớn nhất thuộc đặc khu” thay thế “đảo có diện tích lớn nhất của các huyện đảo/đảo” tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP, điểm b khoản 1 Điều 1, điểm a khoản 2 Điều 2, điểm b khoản 3 Điều 2, khoản 29 Điều 2, điểm b khoản 4 Điều 5 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP.

3. “Đặc khu” thay thế “huyện đảo” tại Nghị định số 11/2021/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP và Nghị quyết số 139/2024/NQ-QH ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Lĩnh vực Đo đạc và Bản đồ

Trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ, chính quyền cấp xã (Ủy ban nhân dân cấp xã) được giao 01 nhiệm vụ, thẩm quyền mới. Cụ thể như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã

Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về đo đạc và bản đồ theo thẩm quyền; tham gia quản lý mốc đo đạc theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ khác theo phân cấp hoặc ủy quyền của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên theo quy định tại khoản 2 Điều 58 Luật Đo đạc và bản đồ.

Xử lý vấn đề liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, thẩm quyền

Bản đồ hành chính quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật Đo đạc và bản đồ, điểm a khoản 3 Điều 18 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP gồm: Bản đồ hành chính Việt Nam, Bản đồ hành chính cấp tỉnh, Bản đồ hành chính cấp xã.

Lĩnh vực Nông thôn mới và giảm nghèo

Trong lĩnh vực nông thôn mới, giảm nghèo, chính quyền cấp xã được giao 09 nhiệm vụ, thẩm quyền mới; trong đó, Ủy ban nhân dân cấp xã có 08 nhiệm vụ, thẩm quyền, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có 01 nhiệm vụ, thẩm quyền. Cụ thể như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến, hoàn thiện hồ sơ xét thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu theo quy định tại Điều 23, khoản 1 Điều 24 của Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo

Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Thành lập Ban Chỉ đạo, xây dựng, ban hành, triển khai kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025.
4. Hằng năm, tổng hợp, báo cáo về kinh tế trang trại trên địa bàn trong năm gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT.
5. Công khai các văn bản thông báo, báo cáo làm căn cứ để xác định sự kiện bảo hiểm trong thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp tại khoản 3 Điều 5 Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT.
6. Chủ trì, phối hợp với các ngành, cấp chính quyền có liên quan lập phương án bố trí ổn định dân cư xen ghép tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT.
7. Xem xét phê duyệt danh sách hộ gia đình, cá nhân tham gia dự án, phương án bố trí ổn định dân cư, ban hành Quyết định phê duyệt bố trí ổn định dân cư tại khoản 5 Điều 7 Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT.
8. Thực hiện hoạt động đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết, đánh giá và báo cáo định kỳ 06 tháng, hằng năm kết quả thực hiện theo quy định theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 4, khoản 1 Điều 7, điểm c khoản 3 Điều 10 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg.

Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn

Trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, chính quyền cấp xã (Ủy ban nhân dân cấp xã) được giao 06 nhiệm vụ, thẩm quyền mới. Cụ thể như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổng hợp báo cáo hằng năm về hoạt động đặc thù của hợp tác xã nông nghiệp gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 06/2019/TT-BNNPTNT.
2. Tổng hợp, báo cáo về kinh tế trang trại trên địa bàn trong năm gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tại điểm a khoản 2 Điều 5 Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT.
3. Công khai các văn bản thông báo, báo cáo, làm căn cứ để xác định sự kiện bảo hiểm trong thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 09/2020/TT-BNNPTNT.
4. Lập phương án bố trí ổn định dân cư xen ghép; Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị thẩm định phương án bố trí ổn định dân cư xen ghép; nội dung phương án bố trí ổn định dân cư xen ghép tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT.
5. Xây dựng nội dung bố trí ổn định dân cư trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm tại Điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT
6. Thực hiện hoạt động đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết, đánh giá và báo cáo định kỳ 06 tháng, hằng năm kết quả thực hiện theo quy định tại Điểm c khoản 3 Điều 15 Thông tư số 03/2024/TT-BLĐTBXH

Phần thứ hai

**Một số vấn đề lưu ý khi thực hiện nhiệm vụ,
thẩm quyền mới của chính quyền cấp xã lĩnh
vực nông nghiệp và môi trường theo mô hình
tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp**

Hiệu lực pháp luật

1. Các nhiệm vụ, thẩm quyền đã được phân quyền, phân cấp, phân định cho chính quyền cấp xã (bao gồm trình tự, thủ tục thực hiện) tại Nghị định số 131/2025/NĐ-CP, Nghị định số 136/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/7/2025 và hết hiệu lực kể từ ngày 01/3/2027, trừ các trường hợp:
 - 1.1. Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần các nhiệm vụ, thẩm quyền được phân quyền, phân cấp, phân định cho chính quyền cấp xã (bao gồm cả trình tự thủ tục thực hiện) đã quy định tại các Nghị định nêu trên.
 - 1.2. Từ ngày 01/7/2025 đến ngày 01/3/2027 nếu có văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01/7/2025 và có hiệu lực trước ngày 01/3/2027 mà có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước (bao gồm trình tự, thủ tục thực hiện) của chính quyền cấp xã thì các quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước (bao gồm trình tự, thủ tục thực hiện) của chính quyền cấp xã tương ứng trong các Nghị định nêu trên sẽ hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực thi hành.
2. Các nhiệm vụ, thẩm quyền đã được phân quyền, phân cấp, phân định cho chính quyền cấp xã (bao gồm trình tự, thủ tục thực hiện) tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025 đến trước ngày 01/3/2027; trừ trường hợp có văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đã được sửa đổi, bổ sung, ban hành mới để phù hợp với việc tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp thì thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành.

Áp dụng pháp luật

1. Trong thời gian các quy định của Nghị định số 131/2025/NĐ-CP, Nghị định số 136/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/7/2025 và hết hiệu lực kể từ ngày 01/3/2027 có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong 02 Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại 02 Nghị định này.

2. Từ ngày 01/7/2025 đến ngày 28/02/2027 nếu có văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01/7/2025 và có hiệu lực trước ngày 01/3/2027 mà có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước (bao gồm trình tự, thủ tục thực hiện) đã được quy định tại Nghị định số 131/2025/NĐ-CP, Nghị định số 136/2025/NĐ-CP thì áp dụng theo các văn bản của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.
3. Đối với các nhiệm vụ, thẩm quyền đã được phân quyền, phân cấp, phân định cho chính quyền cấp xã (bao gồm trình tự, thủ tục thực hiện) tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, từ ngày 01/7/2025 đến ngày 28/2/2027, nếu có văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đã được sửa đổi, bổ sung, ban hành mới để phù hợp với việc tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp thì thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành.

Phân cấp, ủy quyền

Theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương, việc phân quyền phải được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội; việc phân cấp phải được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, cá nhân phân cấp. Theo đó, các nhiệm vụ phân định đã được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội là các nhiệm vụ được phân quyền; các nhiệm vụ phân định đã được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác là các nhiệm vụ được phân cấp.

1. Chính quyền cấp xã được phân cấp thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn mà mình đã được phân quyền cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương (trừ trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội quy định không được phân cấp, ủy quyền).

Chính quyền cấp xã không được phân cấp tiếp nhiệm vụ mà mình được phân cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

2. Chính quyền cấp xã được ủy quyền nhiệm vụ mà mình được phân quyền, phân cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác (trừ trường hợp pháp luật quy định không được ủy quyền) theo quy định của Luật Chính quyền địa phương. Việc ủy quyền phải bảo đảm các nguyên tắc, điều kiện quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

Chính quyền cấp xã không được ủy quyền tiếp nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được ủy quyền cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

Thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính

Theo quy định Nghị định số 131/2025/NĐ-CP, Nghị định số 136/2025/NĐ-CP và Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường của Ủy ban nhân dân các cấp đã được chuyển sang cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp (thẩm quyền chung sang thẩm quyền riêng).

Từ ngày 01/7/2025, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân.

Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp tục giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân đối với các hồ sơ đã tiếp nhận thuộc thẩm quyền trước ngày 01/7/2025.

Xử lý văn bản quy phạm pháp luật của cấp huyện

Kể từ ngày 01/7/2025, văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện được xử lý như sau:

1. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi địa giới của đơn vị hành chính cấp huyện trước khi sắp xếp đến hết ngày 28/02/2027, trừ trường hợp Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành văn bản theo quy định tại mục 2 dưới đây hoặc văn bản của người có thẩm quyền, cơ quan nhà nước cấp trên có quy định khác.
2. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã khi ban hành văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện thì trong văn bản đó phải quy định rõ thời điểm không áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong phạm vi địa giới của đơn vị hành chính mình; việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong trường hợp này phải hoàn thành chậm nhất vào ngày 28/02/2027.

Văn bản, giấy chứng nhận của cấp huyện trước đây

Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận là kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được chính quyền cấp huyện trước đây ban hành trước ngày 01/7/2025 chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì được tiếp tục áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đó cho đến khi hết thời hạn.

Áp dụng văn bản của chính quyền cấp tỉnh khi sáp nhập

Theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trường hợp nhiều đơn vị hành chính được nhập thành một đơn vị hành chính mới cùng cấp thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới ban hành văn bản hành chính để quyết định việc áp dụng hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới.

Theo đó, đối với các tỉnh, thành phố được sáp nhập, văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của tỉnh, thành phố được sáp nhập tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó. Chính quyền cấp xã căn cứ văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của tỉnh cũ để thực hiện nhiệm vụ, thẩm quyền của mình cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính cấp tỉnh mới ban hành văn bản hành chính hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới để quyết định việc áp dụng hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập. Khi đó, chính quyền cấp xã căn cứ văn bản hành chính hoặc văn bản quy phạm pháp luật mới này của tỉnh, thành phố mới để thực hiện nhiệm vụ, thẩm quyền của mình.



Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Địa chỉ: Số 10 Tôn Thất Thuyết, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: (0243) 7956868 - Website: vupc.mae.gov.vn
Email: vpc@mae.gov.vn
